

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Quý 01 Năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Ma số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		799,272,240,545	741,732,914,000
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	348,873,864,802	347,125,611,000
1. Tiền	111		13,873,864,802	27,125,611,000
2. Các khoản tương đương tiền	112		335,000,000,000	320,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	345,000,000,000	295,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		345,000,000,000	295,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		100,926,997,670	96,790,724,000
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	92,471,676,170	90,855,049,000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	8,485,321,500	5,965,675,000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(30,000,000)	(30,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,471,378,073	2,816,579,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,471,378,073	2,816,579,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		14,588,541,543	14,360,107,000
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,551,189,042	125,600,000
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.07	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.08	1,551,189,042	125,600,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		6,752,009,589	6,865,513,000
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	348,044,671	147,849,000
1.1. Nguyên giá	222		4,916,016,177	4,662,000,000
1.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,567,971,506)	(4,514,151,000)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
2.1. Nguyên giá	225		-	-
2.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	6,200,604,918	6,717,664,000
3.1. Nguyên giá	228		9,657,695,784	9,657,696,000
3.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,457,090,866)	(2,940,032,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	203,360,000	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		6,285,342,912	7,368,994,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	321,528,388	455,108,000
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	5,963,814,524	6,913,886,000
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		813,860,782,088	756,093,021,000

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		64,232,648,948	64,369,216,000
I. Nợ ngắn hạn	310		59,472,613,498	59,930,933,000
1. Vay ngắn hạn	311	V.14	-	-
2. Phải trả người bán	312		211,432,149	-
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	17,375,609,779	20,452,639,000
5. Phải trả người lao động	315		81,800,762	-
6. Chi phí phải trả	316	V.17	37,297,271,521	38,009,791,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4,506,499,287	1,468,503,000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	330		4,760,035,450	4,438,283,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.32	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		895,915,025	948,073,000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		3,864,120,425	3,490,210,000
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	V.22	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		749,628,133,140	691,723,805,000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25,000,000,000	25,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,500,000,000	2,500,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2,500,000,000	2,500,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		719,628,133,140	661,723,805,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		813,860,782,088	756,093,021,000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)



Lê Minh Thủy
Kế toán trưởng



Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Eastspring Investments
 Địa chỉ: Tòa nhà TITM Sài Gòn, 37 Tôn Đức Thắng,
 Phường Sài Gòn, TP.HCM

Mẫu số B01a-CTQ

(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 01 Năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Số cuối quý	Số đầu quý
1	3	2	4	5
1. Tài sản cố định thuê ngoài	V.23	001	21,751,736,872	2,476,713,000
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hệ		002	-	-
3. Tài sản nhận ký cược		003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004	-	-
5. Ngoại tệ các loại		005	824,744,425	2,283,241,000
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		006	-	-
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch		007	-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		008	-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố		009	-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ		010	-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		011	-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút		012	-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		013	-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		014	-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		015	-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		020	-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	V.24	030	1,750,070,617,179	1,984,739,073,000
8.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		031	1,750,070,617,179	1,984,739,073,000
8.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		032	-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	V.25	040	170,784,721,771,372	169,013,171,450,000
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		041	170,784,721,771,372	169,013,171,450,000
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		042	-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	V.26	050	3,655,340,889,782	4,276,478,939,000
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	V.27	051	73,751,581,298	224,046,498,000

Ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)



Lê Minh Thúy
Kế toán trưởng



Người Giám đốc Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Quý 01 Năm 2026)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	VI.28	97,271,808,771	92,089,909,845	97,271,808,771	92,089,909,845
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.29	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10	VI.30	97,271,808,771	92,089,909,845	97,271,808,771	92,089,909,845
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.30	19,614,920,026	18,765,805,482	19,614,920,026	18,765,805,482
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20	VI.31	77,656,888,745	73,324,104,363	77,656,888,745	73,324,104,363
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	8,700,011,394	5,391,150,427	8,700,011,394	5,391,150,427
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	172,564,206	694,514,831	172,564,206	694,514,831
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	13,773,277,615	18,307,434,381	13,773,277,615	18,307,434,381
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30	VI.34	72,411,058,318	59,713,305,578	72,411,058,318	59,713,305,578
10. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
11. Chi phí khác	32		-	-	-	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	VI.33	72,411,058,318	59,713,305,578	72,411,058,318	59,713,305,578
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	13,556,657,502	13,120,036,644	13,556,657,502	13,120,036,644
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34	950,071,629	(1,160,710,070)	950,071,629	(1,160,710,070)
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		57,904,329,187	47,753,979,004	57,904,329,187	47,753,979,004
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoài Thu

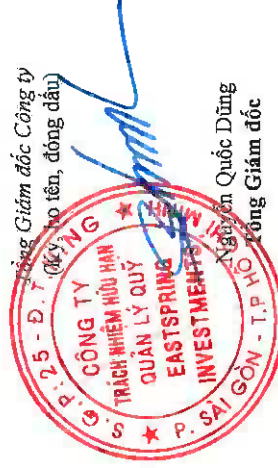
Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)

Lê Minh Thủy

Lê Minh Thủy
Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 04 năm 2026



Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Eastspring Investments
Địa chỉ: Lầu 23, 37 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B03a-CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 01 Năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh		
			Quý này	Quý trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		95,657,407,055	98,190,828,235
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(12,916,509,583)	(12,421,596,409)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13,289,173,360)	(7,818,566,027)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(18,812,072,423)	(13,418,333,653)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	-
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(3,879,544,928)	(4,419,181,853)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		46,760,106,761	60,113,150,293
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(254,016,000)	(63,183,817)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(105,000,000,000)	(250,000,000,000)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		55,000,000,000	450,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,242,163,041	12,501,279,461
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(45,011,852,959)	212,438,095,644
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1,748,253,802	272,551,245,937
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		347,125,611,000	74,574,365,063
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		348,873,864,802	347,125,611,000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)



Lê Minh Thủy
Kế toán trưởng



Ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người Giám đốc Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 Năm 2026

- 1. Đặc điểm hoạt động của công ty:**
- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH theo Giấy phép số 03/UBCK-GPHĐOLO ngày 26/05/2005.
 - Lĩnh vực hoạt động: Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.
 - Nghĩa vụ kinh doanh: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.
 - Tổng số nhân viên:

Trong đó:
- Nhân viên quản lý: 9
- Tuyển dụng mới: 3
13
0

- Chuyển công tác:
5- Đặc điểm hoạt động của công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Eastspring Investments ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn được cấp phép và thành lập tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư theo Giấy phép Thành lập và hoạt động Quản lý Quỹ số 03/UBCK-GPHĐOLO do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 5 năm 2005 và sửa đổi ngày 23 tháng 7 năm 2008, ngày 15 tháng 4 năm 2010, ngày 9 tháng 12 năm 2011, ngày 23 tháng 3 năm 2012, ngày 26 tháng 3 năm 2013, ngày 12 tháng 9 năm 2013 và ngày 10 tháng 8 năm 2018. Giấy phép điều chỉnh, tiếp nhận và hoạt động quản lý quỹ số 34/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 6 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0303827455, ngày 10 tháng 9 năm 2025 (sau đây gọi chung là "Giấy phép Quản lý Quỹ").

Theo Điều lệ Công ty, thời gian hoạt động của Công ty nhất quán với thời gian hoạt động của công ty mẹ, Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam. Giấy phép Đầu tư của công ty mẹ có giá trị đến ngày 29 tháng 10 năm 2049.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: Được áp dụng theo Quy định Chế độ Kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011.
- Tuyển bổ và việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.
- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**
Tiền bao gồm tiền ghi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.
Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xếp xi tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**
Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi bằng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lợi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thanh trừ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình (chỉ phát nâng cấp 3 năm, riêng bị vận phòng: 3-4 năm).
Tài sản cố định vô hình: Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Tài sản cố định vô hình được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**
Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành. Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn.
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi khoản phải thu, kho dự.

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**
Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.
Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác liệt kê hiện theo giá gốc.
6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
Mọi khoản dự phòng được ghi nhận một, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại (liên hệ hoặc liên đới) có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền chi, hiện phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu được tính phù hợp nhất của thị trường ở thời điểm hiện tại và giá trị hiện tại của tiền về tài trợ chi của khoản nợ đó.
7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được tính toán một cách đáng tin cậy. Phần quân trị và ghi nhận tại và ghi nhận tại và phần bù tài sản được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trên cơ sở đơn tích theo các điều khoản của hợp đồng quan lý đầu tư. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trong yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Theo thu nhập doanh nghiệp tạm trên từ khoản hoặc lỗ của năm báo gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh người trả nợ trong hợp số các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận bằng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận bằng vào vốn chủ sở hữu. Thuế thu nhập hoãn lại không phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các khoản thuế hoãn lại để cho các mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong trường hợp chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản thuế hoãn lại được ghi nhận trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

11- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ:

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp công ty quản lý quỹ. Công ty được phân trích lập các quỹ sau:

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại và tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sản phẩm đã được bổ cấp bằng tiền-bổ, thường của các tổ chức bảo hiểm hoặc cá nhân gây ra tổn thất.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích từ lợi nhuận sau thuế hàng năm để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Công ty không được sử dụng quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để chi trả cổ tức.

Thông tư 146 đã được bãi bỏ từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 theo Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021. Theo đó, số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán và Điều lệ Công ty. Số dư quỹ dự phòng tài chính và tài trợ nghiệp vụ sẽ được dùng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Hội đồng thành viên theo quy định tại Luật Chứng khoán và Điều lệ Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty chưa có quyết định cuối cùng về kế hoạch xuất lý số dư các quỹ này.

12- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phải sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Đối với các nghiệp vụ phát sinh doanh thu, thu nhập, chi phí và mua sắm tài sản bằng ngoại tệ, giá trị ghi nhận được xác định theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch, hoặc tỷ giá xấp xỉ với mức chênh lệch không vượt quá ±1% so với tỷ giá mua – bán chuyển khoản trung bình, được áp dụng nhất quán.

- Công ty áp dụng tỷ giá ghi sổ theo phương pháp bình quân gia quyền để hạch toán khi: Chỉ giám các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ hoặc thanh toán, tất toán các khoản phải thu, phải trả, các khoản nhằm trước hoặc trả trước bằng ngoại tệ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phải sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
01- Tiền		
- Tiền mặt	348.873.86	347.125.61
- Tiền gửi Ngân hàng	-	-
- Tiền đang chuyển	348.873.86	347.125.61
Cộng		

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
- Có phần đầu tư ngắn hạn (chỉ tiết danh mục có phần bị giảm giá/nội ro)	-	-	-	-
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chỉ tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/nội ro)	-	-	-	-
- Chứng chỉ quỹ (chỉ tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/nội ro)	-	-	-	-
- Chứng khoán khác (chỉ tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/nội ro)	-	-	-	-
- Tiền nợ có kỳ hạn	-	-	345.000,00	295.000,00
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn				
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	2.193.44	2.193.44	-	2.107.87
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	89.709.68	89.709.68	-	88.194.38
- Phải thu phí thường hoạc đồng	-	-	-	-
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	568.56	568.56	-	592.80
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	-	-	-	-
Cộng	92.471.68	92.471.68	90.355.05	90.355.05

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác				
- Phải thu tại các thành phố	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	7.139.60	7.139.60	-	3.751.79
- Phải thu người lao động	55.00	55.00	-	20.00
- Phải thu khác	1.290.73	1.290.73	-	2.193.88
Cộng	8.485.32	8.485.32	8.485.32	5.965.68

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
05 - Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
Công cụ, giá, sách hàng tồn kho		
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho đúng về mặt chấp, cầm có đảm bảo các khoản nợ phải trả:		
06 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp đùn		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
Cộng		
07 - Phải thu dài hạn nội bộ		
- Vốn cấp cho đơn vị cấp dưới		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác:		
Cộng		
08 - Phải thu ngắn hạn khác		
- Kỳ quỹ, kỳ trước dài hạn		
- Các khoản tiền nhận từ khác	1.531	
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

09 - Tổng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Phần mềm vi tính	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguồn gốc TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ		4.662.00				4.662.00
- Mua trong kỳ		254.02				254.02
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		4.916.02				4.916.02
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ		4.514.15				4.514.15
- Khấu hao trong kỳ		53.82				53.82
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		4.567.97				4.567.97
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ		147.85				147.85
- Tại ngày cuối kỳ		348.04				348.04

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.122 triệu VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không có.

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Phần mềm vi tính	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu kỳ							
- Tăng tài chính trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ							
- Khu hao trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu kỳ							
- Tại ngày cuối kỳ							

* Tiền thuê phải sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phải sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ				9.657,70	9.657,70
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tặng do hợp nhất kinh doanh					
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ				9.657,70	9.657,70
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ				2.940,03	2.940,03
- Khấu hao trong kỳ				517,06	517,06
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ				3.457,09	3.457,09
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ				6.717,66	6.717,66
- Tại ngày cuối kỳ				6.200,60	6.200,60

* Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

* Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	
- Tổng số chi phí XD/CB dở dang:	205,36

Cuối kỳ Đầu kỳ

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ đầu tư	Cuối kỳ		Giá trị	Số dư trong kỳ	Giá trị
		Số lượng	Đơn vị			
a- Đầu tư vào công ty con (Chỉ tiết cho các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)						
b- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chỉ tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)						
c- Đầu tư dài hạn khác						
- Đầu tư cổ phiếu						
- Đầu tư trái phiếu						
- Đầu tư liên doanh, liên kết						
- Đầu tư chứng chỉ quỹ						
- Đầu tư những khoản khác						

14. Vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số dư trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngắn hạn (Chỉ tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)				
- Vay cá nhân (Chỉ tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)				
- Vay của đối tượng khác (Chỉ tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)				
Cộng				

15 - Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đơn vị
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu và phát triển		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ và hình thành		
- Chi phí công cụ dụng cụ	321.33	425.11
Cộng	321.33	425.11

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đơn vị
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu	13.589.18	18.844.59
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.416.37	622.01
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.370.06	985.44
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	17.375.61	20.452.64
Cộng		

17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đơn vị
- Trích trước chi phí liên doanh trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	13.834.36	21.914.49
- Trích trước chi phí lương	22.462.91	16.095.31
- Chi phí phải trả khác	37.297.27	38.009.79
Cộng		

18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đơn vị
- Tài sản mua chờ sử dụng		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận nợ công, ký cược ngắn hạn		
- Phải trả liên quan đến phân phối lợi nhuận	4.506.50	1.463.50
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.506.50	1.468.50
Cộng		

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
19. Phải trả dài hạn nội bộ		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
20. Vay và nợ dài hạn			
a. Vay dài hạn			
- Vay ngắn hạn (Chỉ tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)			
- Vay dài hạn tương khác (Chỉ tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)			
b. Nợ dài hạn			
- Thuế tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
Cộng			

Thời hạn	Cuối kỳ		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.963.81	6.913.89
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI	5.963.81	6.913.89
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

	Năm nay	Năm trước
22. Quy dự phòng bởi thương mại		
- Số dư đầu kỳ		
- Số bổ sung cho nhà đầu tư trong kỳ (Chỉ tiết theo nhu cầu tự)		
- Số trích lập trong kỳ		
- Số dư cuối kỳ		

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
23. Tài sản thuế ngoài		
(1)- Ghi trị tài sản thuế ngoài		
- TSCĐ thuế ngoài		
- Tài sản khác thuế ngoài		
(2) Tổng số tiền thuế tài chính trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động	21.751.74	2.476.71
- Tài sản khác thuế ngoài	6.968.71	2.476.71
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm	14.783.03	
- Trên 5 năm		

24. Tiền gửi của nhà đầu tư vào quỹ đầu tư ủy thác (chỉ tiết theo từng nhà đầu tư ủy thác)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số dư đầu kỳ	1.984.739,07	4.702.572,43
- Số ứng trước kỳ (Chỉ tiết theo từng nhà đầu tư)	39.177.147,43	-
- Số nhận trong kỳ (Chỉ tiết theo từng nhà đầu tư)	39.411.813,89	2.717.833,36
- Số dư cuối kỳ	1.730.076,62	1.984.739,07

25. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
25.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
- Cổ phiếu niêm yết	21.731.885,49	18.574.913,14
Trong đó, có phiếu niêm yết bị giảm giá	7.011.675,05	3.895.338,25
- Cổ phiếu không niêm yết (Chỉ tiết có phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	-	-
- Trái phiếu niêm yết	78.578.453,80	78.742.248,03
Trong đó, trái phiếu niêm yết bị giảm giá	-	-
- Trái phiếu chưa niêm yết	16.228.500,00	16.709.500,00
Trong đó, trái phiếu chưa niêm yết bị giảm giá	-	-
- Tiền gửi dài hạn	54.225.882,48	54.990.510,29
25.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
- Cổ phiếu niêm yết (Chỉ tiết có phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	-	-
- Cổ phiếu không niêm yết (Chỉ tiết có phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	3.635.340,89	4.276.478,94
27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	73.751,58	224.046,50

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	Quý này năm nay	Quý này năm trước
28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)	97.271,81	92.089,91
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCCK và công ty ĐTCCK	7.000,30	5.424,70
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư (bao gồm dịch vụ giới thiệu đầu tư và phân bổ tài sản)	84.132,27	79.906,89
+ Doanh thu từ phí tư vấn, hoa hồng	-	-
+ Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	561,83	583,58
+ Doanh thu khác (Quản lý quỹ và báo cáo hiệu suất chuyên sâu)	5.377,41	6.174,74
29. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán (chỉ tiết các khoản giảm trừ DT)		
+ Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCCK và công ty ĐTCCK	228,34	193,33
+ Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	-	-
+ Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	19.306,38	18.572,48
+ Chi phí hoạt động phân bổ và khác	-	-
Cộng	19.614,930	18.765,81

31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Lợi tức gửi	8.529,97	4.781,74
- Lợi đầu tư tài chính	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đổi ngoại tệ	66,80	547,62
- Lợi/hoàn nhập chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3,25	61,78
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	8.700,01	5.291,15

32. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Lãi tiền vay	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	172,56	694,51
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng estim các khoản đầu tư dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	172,56	694,51
Cộng	345,12	1.389,02

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp biến hành (Mã số 51)	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.356,66	13.120,04
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp biến hành	13.356,66	13.120,04

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	950,07	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(1.160,71)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ lịch thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	950,07	(1.160,71)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ phải trả vốn chủ sở hữu.		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:		
- Tổng số trị mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VIII- Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguồn vốn	691.723.81	72.411.06	14.506.73	749.628.13
1. Nguồn vốn kinh doanh	25.000.00	-	-	25.000.00
2. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-
3. Lợi nhuận tích lũy	-	-	-	-
4. Chuyển đổi danh giá tại tài sản	-	-	-	-
5. Chuyển đổi nợ trả nợ đối	-	-	-	-
6. Nguồn vốn khác	5.000.00	-	-	5.000.00
7. Quỹ dự trữ	661.723.81	72.411.06	14.506.73	719.628.13
II - Quỹ	-	-	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
Tổng cộng	691.723.81	72.411.06	14.506.73	749.628.13

I. Thông tin về các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ này
Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Prudential Việt Nam	Công ty mẹ	Phí quản lý danh mục đầu tư, phí quản trị danh mục đầu tư và phí giải pháp đầu tư và phân bổ tài sản, phí bảo cáo hiệu suất chuyên sâu	89,709,68
Eastspring Investments (Singapore) Ltd	Công ty liên quan	Phí dịch vụ do Công ty mẹ cung cấp Chi phí do Công ty mẹ trả thay	321,93 124,77
Prudential Corporation Holdings Limited	Công ty liên quan	Chi phí do Công ty trả thay	-
Easpring Investments (Services) Pte Ltd	Công ty liên quan	Phí quản lý danh mục đầu tư Phí tư vấn đầu tư chứng khoán Phí liên quan đến dịch vụ CNTT và vận hành Chi phí do Công ty liên quan trả thay Chi phí do Công ty trả thay	561,83 8,602,19 -
Prudential Services Singapore Pte Ltd	Công ty liên quan	Phí dịch vụ hỗ trợ vận hành	871,40
Prudential Services Asia Sdn Bhd	Công ty liên quan	Chi phí do Công ty liên quan trả thay	152,05
Quỹ Đầu tư Năng động, Eastspring Investments Việt Nam	Công ty liên quan	Chi phí do Công ty trả thay	-
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu ESG Eastspring Investments Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý	Phí dịch vụ do Công ty liên quan cung cấp Chi phí do Công ty liên quan trả thay	1,075,09 -
	Quỹ do Công ty quản lý	Phí quản lý quỹ	1,117,01
		Phí quản lý quỹ	5,883,29

2. Những thông tin khác:

a- Ghi nhận và thuyết minh một số tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh:

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán (khoản 4 Điều 14), Công ty chúng tôi xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2026 tăng hơn 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:
Lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2026 đạt 57,90 tỷ đồng, tăng 21%, tức 10,15 tỷ đồng so với lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2025, chủ yếu do tăng doanh thu từ hoạt động kinh doanh Quý 1 năm 2026 tăng 5,18 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 6% so với cùng kỳ năm 2025 đồng thời chi phí quản lý doanh nghiệp giảm trong Quý 1/2026, cụ thể là giảm 25%, tức 4,53 tỷ đồng dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ năm 2025. Tổng doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư cho khách hàng chính đáng thời kỳ chi số hiện là Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Prudential Việt Nam đạt 89,71 tỷ đồng, tăng 3,62 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 4% so với Quý 1 năm 2025.

b- Hoạt động quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư

- Tổng số quỹ đang thực hiện quản lý
 - Tổng số vốn của các quỹ đang thực hiện quản lý
 - Số lượng quỹ được quản lý danh mục đầu tư
 - Tổng số tài sản được quản lý trên cơ sở hợp đồng quản lý danh mục đầu tư
 - Phí lịch lũy trong năm
- Trong đó:
- + Phí quản lý danh mục đầu tư và phí dịch vụ giải pháp đầu tư, phân bổ tài sản
 - + Phí quản lý quỹ
 - + Phí khác (Phí quản trị danh mục đầu tư, phí tư vấn đầu tư và báo cáo hiệu suất chuyên sâu)

2
2,738,646.66 triệu Đồng
1
173,009,794.94 triệu Đồng
97,271.81 triệu Đồng
84,132.27 triệu Đồng
7,000.30 triệu Đồng
6,139.25 triệu Đồng

c. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Bộ chỉ cơ cấu tài sản:		
- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/ Tổng tài sản (%)	0.83%	1.24%
- Tài sản lưu động/ Tổng tài sản (%)	99.17%	98.76%
2. Tỷ suất sinh lợi:		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	59.53%	51.86%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (%)	7.72%	9.19%
3. Tình hình tài chính:		
- Tỷ lệ nợ phải trả/ Tổng tài sản (%)	7.31%	11.28%
- Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn (%)	1166.71%	761.36%
- Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định/ Vốn chủ sở hữu (%)	0.90%	1.40%

d. Phương hướng kinh doanh trong kỳ tới
Triếp tục quản lý danh mục đầu tư cho các quỹ trong nước và ngoài nước.

Người lập biên
(Ký, họ tên)

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)

(Handwritten signature)

Lê Minh Thủy
Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 04 năm 2026



Nguyễn Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

